

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ẨN DỤ Ý NIỆM “饭” TRONG TIẾNG HÁN VÀ “CƠM” TIẾNG VIỆT TỪ GÓC NHÌN CỦA LÝ THUYẾT NGHIỆM THÂN PHẠM THANH XUYẾN*

TÓM TẮT: Bài viết tập trung phân tích ẩn dụ ý niệm “饭” trong tiếng Hán và “cơm” trong tiếng Việt từ góc nhìn lý thuyết nghiệm thân của Lakoff và Johnson. Kết quả cho thấy cả hai ngôn ngữ đều sử dụng “饭/cơm” làm miền nguồn để ánh xạ sang các miền đích chung như “sinh kế, cuộc sống, lòng biết ơn” và “sự lệ thuộc”. Tuy nhiên, tiếng Việt thể hiện sự mở rộng ngữ nghĩa đa dạng và đậm yếu tố văn hóa hơn, đặc biệt ở các miền đích như “chất gây nghiện, nhac cụ, mụn” và “quan hệ gia đình”, trong khi tiếng Hán có thêm miền đích chỉ “sự việc”. Sự khác biệt này cho thấy ẩn dụ ý niệm không chỉ dựa trên trải nghiệm cơ thể chung của con người mà còn chịu ảnh hưởng rõ rệt của bối cảnh văn hóa - xã hội. Nghiên cứu cũng góp phần làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa.

TỪ KHOÁ: Ẩn dụ ý niệm; cơm; lý thuyết nghiệm thân; tiếng Hán; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 08/01/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/04/2026

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ ý niệm được xem là một trong những cơ chế nhận thức cốt lõi, giúp con người khái quát và lý giải thế giới thông qua quá trình chuyển dịch từ những trải nghiệm cụ thể sang các phạm trù trừu tượng. Trong bối cảnh văn hoá nông nghiệp phương Đông, ẩm thực nói chung, trong đó có “cơm” - không chỉ đáp ứng nhu cầu sinh tồn về vật chất, mà còn mang tính biểu tượng sâu sắc, gắn liền với đời sống xã hội và tinh thần. Chính vì vậy, “cơm” thường xuyên hiện diện trong ngôn ngữ đời thường, ca dao tục ngữ, văn chương, cũng như trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, với nhiều tầng nghĩa đa dạng, trải rộng từ nghĩa đen đến nghĩa ẩn dụ.

Trong tiếng Hán, “饭” (cơm) vượt ra ngoài phạm vi ẩm thực để trở thành một ẩn dụ ý niệm, phản ánh quan niệm sống, giá trị xã hội, cũng như cách người Hoa nhìn nhận mối quan hệ giữa con người và cuộc đời. Tương tự, trong tiếng Việt, “cơm” không chỉ được hiểu như nguồn lương thực chính trong bữa ăn, mà còn hàm chứa nhiều lớp nghĩa biểu trưng, tiêu biểu cho sự sống, gia đình, hạnh phúc, tình cảm hay gánh nặng mưu sinh.

Nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ẩm thực nói chung và “饭/cơm” nói riêng đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trên thế giới. Tiêu biểu, Trần Chính Đức (2018) đã tiến hành nghiên cứu so sánh ẩn dụ ý niệm ẩm thực trong tiếng Hán và tiếng Thái. Kết quả nghiên cứu tập trung làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của ẩn dụ tri nhận liên quan đến lĩnh vực ẩm thực, trong đó miền nguồn “cơm” được sử dụng để ánh xạ và biểu đạt các trải nghiệm của con người. Lý Anh Lan (2017) cũng tiến hành nghiên cứu theo hướng so sánh tương tự, nhấn mạnh vai trò của miền nguồn “cơm” trong việc ánh xạ sang miền đích nhằm biểu trưng cho con người và các hiện tượng trong đời sống. Theo Nguyễn Vũ Quỳnh Phương (2013), trong cả tiếng Hán và tiếng Việt, “cơm” được hiểu là lương thực chính được chế biến từ gạo và giữ vai trò trung tâm trong bữa ăn hàng ngày. Do gắn bó chặt chẽ với đời sống con người, “cơm” không chỉ mang ý nghĩa vật chất đơn thuần mà còn được mở rộng như một phương tiện ẩn dụ để biểu đạt nhiều phương diện khác nhau của trải nghiệm và nhận thức. Cụ thể, từ miền nguồn “cơm” có thể được ánh xạ sang các miền đích như “người thân”, “sinh kế”, v.v.

*Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: xuyenpt@hau.edu.vn

Tại Việt Nam, nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trong lĩnh vực ẩm thực đã bắt đầu xuất hiện trong những năm gần đây. Công trình của Nguyễn Thị Bích Hợp (2015) là một nghiên cứu tiêu biểu dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. Tác giả tập trung khảo sát miền ý niệm “đồ ăn”, phân tích cấu trúc và các mô hình ý niệm đặc trưng, đồng thời xác định cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn “ẩm thực” với các miền như con người, xã hội và tự nhiên. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng “com” trước hết mang nghĩa gốc là món ăn chính từ gạo, từ đó phát triển các nghĩa mở rộng như chỉ thức ăn nói chung, phần cùi của một số loại quả, cũng như biểu trưng cho vật chất, nguồn sống, thành quả, tài sản, gia đình và các quan hệ hôn nhân, v.v.

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã bước đầu làm rõ vai trò của miền nguồn “com/饭” trong hệ thống ẩn dụ ý niệm, nhưng vẫn còn một số hạn chế. Trước hết, các công trình chủ yếu tiếp cận theo hướng ngôn ngữ học tri nhận nói chung, chưa phân tích sâu dưới góc nhìn của lý thuyết nghiệm thân, vì vậy chưa làm rõ được vai trò của trải nghiệm cơ thể và thực tiễn đời sống trong việc hình thành các ẩn dụ. Bên cạnh đó, các nghiên cứu so sánh trước đây cũng chưa xây dựng được một hệ thống đối chiếu đầy đủ giữa “饭” trong tiếng Hán và “com” tiếng Việt. Vì vậy, nghiên cứu “Ẩn dụ ý niệm ‘饭’ trong tiếng Hán và ‘com’ tiếng Việt từ góc nhìn của lý thuyết nghiệm thân” được thực hiện nhằm bổ sung cách tiếp cận nghiệm thân, đồng thời làm rõ cơ chế hình thành các ẩn dụ dựa trên trải nghiệm sống và bối cảnh văn hóa, qua đó góp phần nâng cao giá trị lý luận và ứng dụng trong nghiên cứu cũng như giảng dạy ngôn ngữ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Ẩn dụ ý niệm

Theo George Lakoff và Mark Johnson (1980) trong tác phẩm *Metaphors We Live By*, ẩn dụ ý niệm (*conceptual metaphor*) được coi là một cơ chế nhận thức cơ bản, qua đó con người hiểu, tổ chức và tư duy về các lĩnh vực khái niệm trừu tượng (*miền đích - target domain*) thông qua những lĩnh vực khái niệm cụ thể, quen thuộc hơn (*miền nguồn - source domain*). Nói cách khác, cấu trúc của miền nguồn được ánh xạ một cách hệ thống sang miền đích, giúp con người diễn giải và lý giải các khái niệm trừu tượng dựa trên kinh nghiệm cảm giác - vận động cũng như các trải nghiệm đời sống hàng ngày. Lakoff và Johnson tóm lược mối quan hệ giữa miền nguồn và miền đích bằng công thức: “Target domain is source domain” (Miền đích là miền nguồn). Trên cơ sở đó, George Lakoff và Mark Johnson đã phân loại ẩn dụ ý niệm thành ba loại cơ bản. Thứ nhất, ẩn dụ cấu trúc (*structural metaphors*), trong đó một khái niệm được tổ chức và hiểu một cách hệ thống thông qua một khái niệm khác. Thứ hai, ẩn dụ định hướng (*orientational metaphors*), phản ánh cách con người tổ chức các khái niệm dựa trên trải nghiệm không gian và định hướng cơ thể, chẳng hạn như lên-xuống, trong-ngoài, trước-sau. Thứ ba, ẩn dụ bản thể (*ontological metaphors*), theo đó các khái niệm trừu tượng được tri nhận như những vật thể, thực thể hoặc con người, từ đó cho phép con người gọi tên, phân loại và suy luận về chúng.

2.2. Lý thuyết nghiệm thân

Thuật ngữ “embodiment” được Lakoff & Johnson (1999) chính thức đề cập trong công trình *Philosophy in the flesh* (Triết học trong thân xác). Lakoff và Johnson (1999) đã chỉ ra rằng: *Ý niệm của con người không phải chỉ là một phản ánh của thực tại bên ngoài mà chúng còn được tạo thành hình dạng quan trọng bởi cơ thể và bộ não của chúng ta, đặc biệt là bởi hệ thống thần kinh của chúng ta.* (tr.22). Ngoài ra, hai tác giả cho rằng cơ sở nghiệm thân bao gồm hai yếu tố chính: một là khả năng tiếp nhận con người với thế giới khách quan, hai là trải nghiệm trong cuộc sống, từ đó hình thành hệ thống tư duy và nhận thức. Ngôn ngữ, theo đó, được sử dụng để phản ánh những suy nghĩ và cách thức tư duy của chúng ta về thế giới khách quan mà chúng ta trải nghiệm.

Như vậy có thể thấy, “nghiệm thân” (*embodiment*) không chỉ là mối quan hệ giữa cơ thể và nhận thức, mà còn là cơ sở hình thành cách con người trải nghiệm, hiểu biết và diễn đạt thế giới. Nói cách khác, tư duy và ngôn ngữ của con người luôn gắn chặt với cơ thể, trải nghiệm cảm giác và tương tác với môi trường, tạo nên một hệ thống nhận thức vừa mang tính phổ quát vừa mang dấu ấn văn hóa đặc thù.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê: thống kê số lượng từ ngữ, biểu thức ngôn ngữ có chứa yếu tố “饭/com” trong hai ngôn ngữ Hán - Việt.

- Phương pháp miêu tả phân tích: phân tích ngữ nghĩa nhằm chỉ ra nghĩa gốc, nghĩa ẩn dụ của từ “饭” trong tiếng Hán và “com” tiếng Việt.

- Phương pháp so sánh - đối chiếu: sau khi tìm hiểu, phân tích ngữ nghĩa của từ “饭” trong tiếng Hán, tiến hành so sánh đối chiếu với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, trên cơ sở đó tìm ra sự tương đồng và khác biệt về đặc trưng ngữ nghĩa, nghĩa ẩn dụ trong hai ngôn ngữ Hán - Việt.

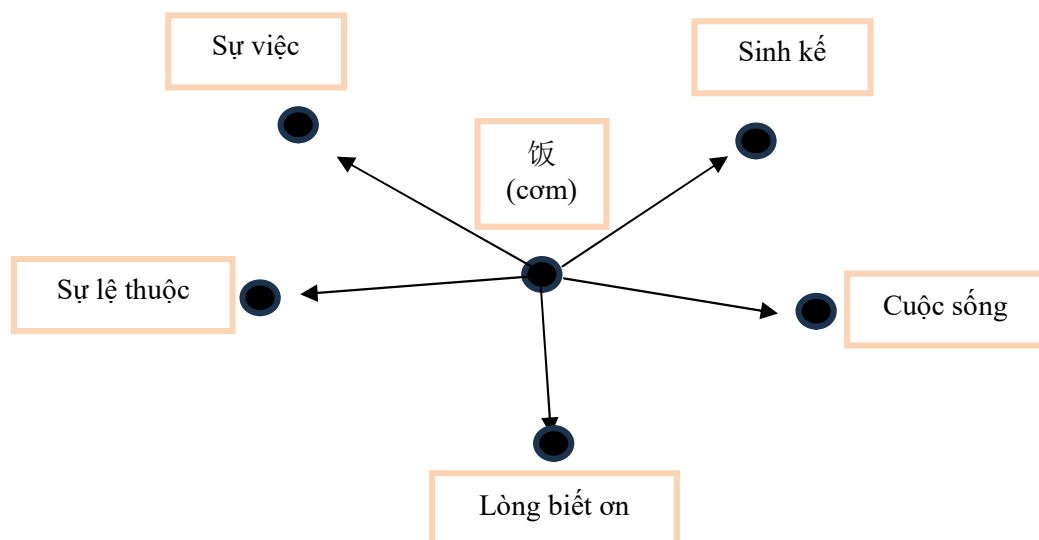
Ngữ liệu tiếng Hán của bài viết chủ yếu lấy từ quyển Từ điển tiếng Hán hiện đại, Từ điển thành ngữ - tục ngữ Hoa - Việt, kho ngữ liệu tiếng Hán (CCL). Tư liệu tiếng Việt dùng để đối chiếu được thu thập từ cuốn từ điển tiếng Việt, từ điển thành ngữ - tục ngữ Việt - Hoa, kho ngữ liệu tiếng Việt (Vietlex). Sau khi thống kê ngữ liệu, chúng tôi tiến hành phân loại các ẩn dụ dựa trên ý niệm miền đích. Từ đó xác lập các nhóm ẩn dụ ý niệm tiêu biểu gắn với miền nguồn “饭” trong tiếng Hán và “com” tiếng Việt.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Sự phát triển ngữ nghĩa của từ “饭” trong tiếng Hán và “com” trong tiếng Việt

4.1.1. Sự phát triển ngữ nghĩa của từ “饭” trong tiếng Hán

Theo *Từ điển Hán ngữ hiện đại* “饭” được miêu tả là “煮熟的谷类食品” (thực phẩm làm từ ngũ cốc đã được nấu chín). Qua khảo sát, chúng tôi phát hiện cách dùng ẩn dụ của “饭” trong tiếng Hán tương đối phổ biến. Thông qua trải nghiệm con người đã dùng “饭” để ánh xạ sang các lĩnh vực trừu tượng để chỉ “sinh kế, cuộc sống, lòng biết ơn, sự lệ thuộc, sự việc”, v.v. Có thể khái quát các miền đích trong phép ánh xạ ẩn dụ của “饭” như sau:



Hình 4.1. Mô hình tỏa tia của “饭” trong tiếng Hán

Hình 4.1 thể hiện mô hình tỏa tia của “饭” trong tiếng Hán, trong đó từ miền nguồn gắn với trải nghiệm cơ thể “ăn uống”, các ý niệm được mở rộng và ánh xạ sang nhiều miền đích khác nhau trong đời sống. Sự mở rộng và ánh xạ này được thể hiện qua các phương diện sau:

- Từ miền nguồn “饭” ánh xạ sang miền đích chỉ “sinh kế”, ví dụ:

- (1) 他断不肯以这样小事，坏了自己的名誉，掉了自己的饭碗，吃了亏还不敢做声。
(Ông ta nhất quyết không vì chuyện nhỏ nhặt ấy mà làm hỏng danh tiếng của bản thân, làm rơi “bát cơm” của mình; dù chịu thiệt cũng không dám lên tiếng.) (CCL)

- Từ miền nguồn “饭” ánh xạ sang miền đích chỉ “cuộc sống”, ví dụ:

- (2) 难得吃上一口热饭的他，身体几乎到了极限。(Hiếm hoi lắm anh mới ăn được một

miếng cơm nóng; cơ thể đã gần như kiệt quệ.) (CCL)

- Từ miền nguồn “饭” ánh xạ sang miền đích chỉ “lòng biết ơn”, ví dụ:

(3) 吃饭忘记种田人。(Ăn cơm quên người trồng lúa.)

(《华越成语俗语词典》)(Từ điển thành ngữ tục ngữ Hoa-Việt)

- Từ miền nguồn “饭” ánh xạ sang miền đích chỉ “sự lệ thuộc”, ví dụ:

(4) 你也是吃公家饭的, 她一口咬定。(Cô ta khẳng định chắc chắn rằng anh cũng là người ăn cơm nhà nước.) (CCL)

- Từ miền nguồn “饭” ánh xạ sang miền đích chỉ “sự việc”, ví dụ:

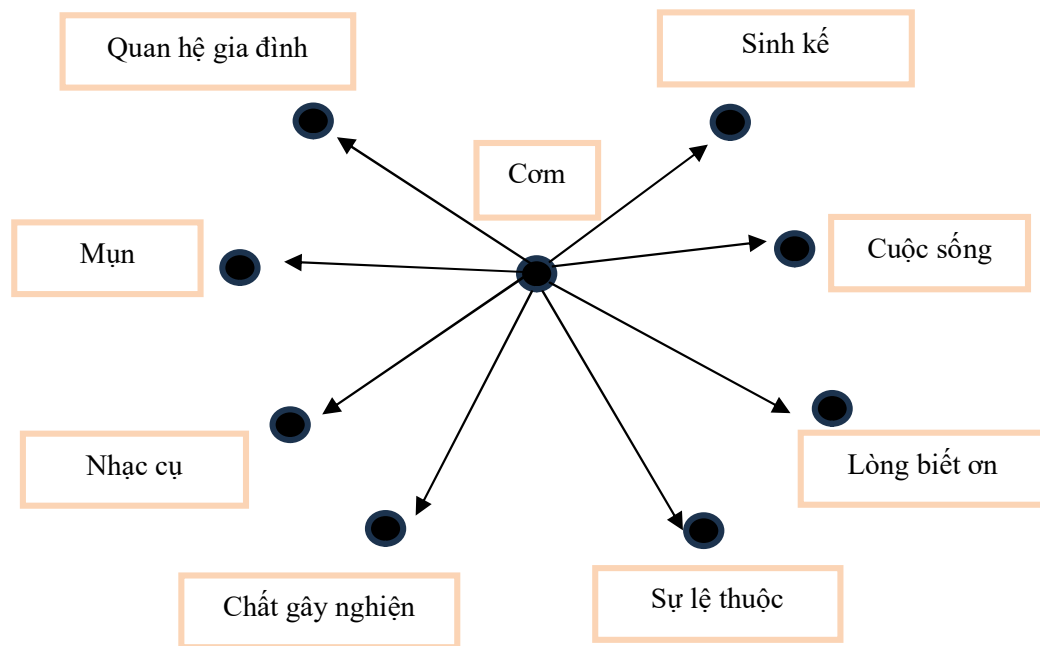
(5) 毓如的脸就变了, 她对飞浦说, 你吃你的饭, 管那么多呢。(Sắc mặt của Dục Như lập tức thay đổi, cô nói với Phi Phô: “Anh cứ ăn phần cơm của mình đi, xen vào chuyện người khác làm gì nhiều thế.”) (CCL)

Trong ví dụ (1), “饭碗” (bát cơm) không còn mang nghĩa gốc là vật chứa thức ăn, mà được dùng để chỉ sinh kế, công việc và nguồn thu nhập ổn định của con người. Về mặt nhận thức, cơm là nguồn nuôi sống cơ thể, gắn với nhu cầu sinh tồn cơ bản. Trên cơ sở trải nghiệm đó, người nói ánh xạ từ miền nguồn thức ăn thiết yếu sang miền đích sinh kế. Việc “làm rơi bát cơm” đồng nghĩa với mất kế sinh nhai, vì vậy được xem là hậu quả nghiêm trọng, buộc nhân vật phải nhận nhậ dù chịu thiệt thòi. Ở ví dụ (2), “吃上一口热饭” (Ăn được một miếng cơm nóng) không chỉ đơn thuần nói đến hành vi ăn uống, mà còn hàm ý được sống trong điều kiện tối thiểu của đời sống con người. Việc “hiếm khi có cơm nóng để ăn” phản ánh một cuộc sống thiếu thốn, vất vả, khiến cơ thể gần như suy kiệt. Trong phép ánh xạ này, “饭” đại diện cho điều kiện sống căn bản, từ đó mở rộng nghĩa để chỉ toàn bộ trạng thái đời sống vật chất. Tương tự, trong ví dụ (3) câu thành ngữ này mượn hình ảnh ăn cơm - kết quả cuối cùng của quá trình sản xuất nông nghiệp - để nhấn mạnh nghĩa vụ ghi nhớ công lao của người làm ra hạt gạo. “饭” ở đây trở thành biểu trưng cho thành quả lao động và sự nuôi dưỡng, từ đó kích hoạt ý niệm về ân nghĩa, lòng biết ơn. Ẩn dụ được hình thành dựa trên mối quan hệ nhân - quả trong trải nghiệm đời sống nông nghiệp: có cơm ăn là nhờ có người trồng lúa. Ở ví dụ (4) trong cách nói “吃公家饭” (Ăn cơm nhà nước), “饭” không còn là thực phẩm cụ thể mà biểu thị nguồn chu cấp, từ đó chỉ quan hệ lệ thuộc về kinh tế và thể chế giữa cá nhân với nhà nước. Người “ăn cơm nhà nước” là người sống dựa vào ngân sách công, chịu sự ràng buộc về trách nhiệm và thân phận nghề nghiệp. Ẩn dụ này dựa trên trải nghiệm chung: ai cung cấp cơm thì người đó nắm quyền chi phối. Trong ngữ cảnh ở ví dụ (5), “你吃你的饭” (Anh cứ ăn phần cơm của mình đi) không nhấn mạnh đến hành vi ăn uống, mà mang nghĩa lo việc của mình, không xen vào chuyện người khác. “饭” được dùng như một ẩn dụ cho phần việc, phạm vi trách nhiệm cá nhân. sự chuyển nghĩa này xuất phát từ kinh nghiệm thường nhật: ăn cơm là việc riêng, gắn với mỗi cá nhân, từ đó mở rộng sang ý niệm về sự việc hay bổn phận thuộc về mỗi người.

Các ví dụ trên cho thấy, trong tiếng Hán, “饭” từ một khái niệm cụ thể, gắn với trải nghiệm cơ thể đã được mở rộng nghĩa thông qua ẩn dụ để biểu đạt nhiều khái niệm trừu tượng như : *sinh kế, cuộc sống, lòng biết ơn, sự lệ thuộc và sự việc*.

4.1.2. Sự phát triển ngữ nghĩa của từ “cơm” trong tiếng Việt

Theo *Từ điển tiếng Việt* “cơm” được miêu tả là “gạo nấu chín, ráo nước, dùng làm món chính trong bữa ăn hàng ngày”. Thông qua khảo sát, chúng tôi cũng nhận thấy rằng trong tiếng Việt, “cơm” được sử dụng với tần suất cao trong các biểu thức mang nghĩa ẩn dụ. Trên cơ sở trải nghiệm nhận thức của con người, “cơm” được dùng để ánh xạ và kiến giải các lĩnh vực trừu tượng chỉ “*sinh kế, cuộc sống, lòng biết ơn, sự lệ thuộc, chất gây nghiện, nhạc cụ, mụn, quan hệ gia đình*”, v.v. Có thể khái quát các miền đích trong phép ánh xạ ẩn dụ của “cơm” như sau:



Hình 4.2. Mô hình tỏa tia của “Com” trong tiếng Việt

Hình 4.2 thể hiện mô hình tỏa tia của “com” trong tiếng Việt, trong đó từ miền nguồn gắn với trải nghiệm cơ thể “ăn uống”, các ý niệm được mở rộng và ánh xạ sang nhiều miền đích khác nhau trong đời sống. Sự mở rộng và ánh xạ này được thể hiện qua các phương diện sau:

- Từ miền nguồn “com” ánh xạ sang miền đích chỉ “sinh kế”, ví dụ:

(6) *Vậy là anh sẽ có một cái nghề, một cái “cần câu com” cho phần còn lại của đời mình.*

(Vietlex)

- Từ miền nguồn “com” ánh xạ sang miền đích chỉ “cuộc sống”, ví dụ:

(7) *Com hàng cháo chợ.* (Từ điển tiếng Việt)

- Từ miền nguồn “com” ánh xạ sang miền đích chỉ “lòng biết ơn”, ví dụ:

(8) *Ấn bát com trắng nhớ bát com lãng.* (Vietlex)

- Từ miền nguồn “com” ánh xạ sang miền đích chỉ “sự lệ thuộc”, ví dụ:

(9) *Ấn com chùa, múa tối ngày.* (Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt - Hoa)

- Từ miền nguồn “com” ánh xạ sang miền đích chỉ “chất gây nghiện”, ví dụ:

(10) *Com đen.* (Từ điển tiếng Việt)

- Từ miền nguồn “com” ánh xạ sang miền đích chỉ “nhạc cụ”, ví dụ:

(11) *Cùng một lúc các âm thanh của toàn bộ nhạc cụ gõ (trống cái, trống đế, trống com, thanh la, mõ, xênh tiền, v.v.) nổi lên, gọi là thi nhip.* (Vietlex)

- Từ miền nguồn “com” ánh xạ sang miền đích chỉ “mụn”, ví dụ:

(12) *Có những thay đổi lạ ở mụn com, nốt ruồi.* (Vietlex)

- Từ miền nguồn “com” ánh xạ sang miền đích chỉ “quan hệ gia đình”, ví dụ:

(13) *Hai nhà góp gạo thổi com chung, rau cháo no đói có nhau, thân hơn người nhà.*

(Vietlex)

(14) *Bạn trẻ và chuyện “ăn com trước keng”: Xấu hay không xấu?* (<https://dantri.com.vn/>)

(15) *“Chán com thêm phở” - câu chuyện muôn thuở của đàn ông.* (<https://dantri.com.vn/>)

(16) *Com chẳng lành, canh chẳng ngọt.* (Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt - Hoa)

Qua khảo sát, ý niệm “com” trong tiếng Việt cũng có cách ẩn dụ tương tự như tiếng Hán (ví dụ 6, 7, 8, 9), ngoài ẩn dụ chỉ “sinh kế”, “cuộc sống”, “lòng biết ơn”, “sự lệ thuộc”, “com” trong tiếng Việt còn chỉ “chất gây nghiện”, “mụn”, “nhạc cụ” hay “quan hệ gia đình”. Trong ví dụ (10) “com” được dùng làm vỏ ngôn ngữ che đậy cho thuốc phiện. Việc gọi chất gây nghiện bằng “com” dựa trên sự

tương đồng về dạng thức tiêu dùng thường xuyên và sự lệ thuộc của người sử dụng. Đây là dạng ẩn dụ gắn với bối cảnh lịch sử - xã hội nhất định. Ở ví dụ (11), sự ánh xạ chủ yếu dựa trên đặc điểm hình thức và vật liệu (trống được nhồi “com” để điều chỉnh âm thanh). Dù ít tính trừu tượng hơn, nhưng “com” đã được mở rộng khỏi nghĩa gốc để gọi tên một đối tượng văn hóa - nghệ thuật. Tương tự, “com” trong ví dụ (12) xuất phát từ sự tương đồng về hình dạng, kích thước giữa hạt com và mụn. Đây là ẩn dụ dựa trên tri nhận thị giác: com → vật nhỏ, lồi → mụn.

Đáng chú ý, trong ví dụ (13) - (16) các biểu thức như “thối com chung”, “ăn com trước keng”, “chán com thêm phở”, “com chẳng lành, canh chẳng ngọt” đều lấy “com” làm miền nguồn để khái quát hóa quan hệ hôn nhân và đời sống gia đình. Trong văn hóa Việt Nam, hành vi ăn com chung không chỉ mang nghĩa sinh hoạt thường nhật mà còn là biểu trưng cho sự gắn bó, chung sống và mối ràng buộc bền vững giữa các cá nhân. Từ đó hình thành ánh xạ ẩn dụ ý niệm: com → *sinh hoạt chung* → *quan hệ gia đình/hôn nhân*. Xét ví dụ (13) “com” không còn là thức ăn mà là biểu trưng cho sự gắn kết lâu dài và trách nhiệm cộng đồng. Thông qua hành vi “thối com chung”, quan hệ giữa hai cá nhân hoặc hai gia đình được nâng lên thành mối quan hệ hôn nhân - gia đình mang tính bền vững, trong đó “com” trở thành miền nguồn để ánh xạ sang miền đích là quan hệ gia đình và sự ràng buộc xã hội. Cách dùng này phản ánh rõ nét quan niệm văn hóa của người Việt: cùng ăn chung bữa com đồng nghĩa với cùng gánh vác trách nhiệm, cùng chia sẻ no đói và cùng xây dựng đời sống chung lâu dài. Ở ví dụ (14), biểu thức “ăn com trước keng” bắt nguồn từ trải nghiệm tập thể trong quân đội và trường học, nơi “keng” là tín hiệu cho phép ăn com. Hành vi “ăn trước keng” vì thế được hiểu là vượt qua quy ước chung. Trên cơ sở đó, “ăn com trước keng” được dùng để chỉ việc thiết lập quan hệ vợ chồng trước khi được xã hội thừa nhận, qua đó phản ánh thái độ đánh giá mang tính đạo đức của văn hóa truyền thống. Trong ví dụ (15) “chán com thêm phở” là một biểu thức ẩn dụ giàu tính văn hóa và giới tính, trong đó “com” chỉ người vợ và hôn nhân chính thức, ổn định, còn “phở” chỉ người phụ nữ khác, gắn với sự mới mẻ và hấp dẫn. Ẩn dụ được xây dựng trên sự đối lập giữa cái quen và cái lạ trong trải nghiệm ăn uống, từ đó ánh xạ sang trải nghiệm tình cảm - hôn nhân (vợ là com, người phụ nữ khác là phở), qua đó phản ánh nhận thức xã hội và định kiến giới trong văn hóa Việt. Tương tự, ở ví dụ (16) biểu thức “com chẳng lành, canh chẳng ngọt”, toàn bộ bữa ăn được dùng làm miền nguồn để ẩn dụ cho mối quan hệ gia đình. “Com - canh” đại diện cho đời sống sinh hoạt chung, còn các đặc tính vị giác “chẳng lành, chẳng ngọt” ánh xạ sang trạng thái bất hòa, mâu thuẫn và căng thẳng. Bữa ăn vốn là biểu trưng của sự sum họp, khi mất đi vị “lành, ngọt” sẽ phản chiếu sự rạn nứt trong đời sống gia đình.

Tóm lại, trong tiếng Việt, “com” được sử dụng như một miền nguồn ẩn dụ phong phú, vừa tương đồng với tiếng Hán vừa mang những nét đặc thù văn hóa Việt. Từ nghĩa gốc là thức ăn, “com” được mở rộng để chỉ nhiều miền đích khác nhau, nổi bật là quan hệ hôn nhân và đời sống gia đình, qua đó phản ánh quan niệm văn hóa coi việc ăn com chung là biểu trưng của sự gắn bó, trách nhiệm và ràng buộc xã hội bền vững.

Từ các kết quả nghiên cứu nêu trên, có thể hệ thống hóa các miền đích trong sự phát triển ngữ nghĩa ẩn dụ của “饭” trong tiếng Hán và “com” trong tiếng Việt, được trình bày trong bảng dưới đây:

Miền nguồn	Ánh xạ	Miền đích	Tiếng Hán	Tiếng Việt
Com	>>>>>>>>	Sinh kế	+	+
		Cuộc sống	+	+
		Lòng biết ơn	+	+
		Sự lệ thuộc	+	+
		Sự việc	+	-
		Chất gây nghiện	-	+
		Nhạc cụ	-	+
		Mụn	-	+
		Quan hệ gia đình	-	+

Bảng trên cho thấy, từ miền nguồn chung “饭/com”, cả tiếng Hán và tiếng Việt đều phát triển các miền đích ẩn dụ liên quan đến “sinh kế, cuộc sống, lòng biết ơn” và “sự lệ thuộc”. Tuy nhiên, tiếng Việt thể hiện sự mở rộng ngữ nghĩa đa dạng và đậm yếu tố văn hóa hơn, đặc biệt ở các miền đích như “chất gây nghiện, nhạc cụ, mụn” và “quan hệ gia đình”, trong khi tiếng Hán có thêm miền đích “sự việc”. Sự khác biệt này phản ánh những đặc trưng văn hóa - xã hội riêng trong quá trình ngôn ngữ hóa trải nghiệm của hai cộng đồng ngôn ngữ.

4.2. Cơ sở nghiệm thân của “饭” trong tiếng Hán và “com” trong tiếng Việt

Theo Lakoff & Johnson (1999), các khái niệm trừu tượng của con người được hình thành trên cơ sở trải nghiệm thân thể (*embodied experience*) và được quy ước hóa trong từng cộng đồng văn hóa. Do đó, dù các ngôn ngữ có thể chia sẻ những trải nghiệm sinh học phổ quát, kết quả ánh xạ ẩn dụ vẫn có thể khác nhau do sự chi phối của bối cảnh lịch sử - xã hội và văn hóa đặc thù.

Trong cả tiếng Hán và tiếng Việt, “饭/com” trước hết gắn với trải nghiệm thân thể mang tính nền tảng: ăn để tồn tại. Trải nghiệm này tạo nên các ẩn dụ ý niệm chung như “饭/com” → sinh kế và “饭/com” → cuộc sống, phản ánh cách con người khái quát hóa thức ăn thiết yếu thành điều kiện tồn tại cơ bản. Các biểu thức như “饭碗”, “吃上一口热饭”, “cần câu cơm”, “cơm hàng cháo chợ” cho thấy sự tương đồng này bắt nguồn từ nền tảng trải nghiệm sinh học và sinh tồn mang tính phổ quát.

Tuy nhiên, từ cùng một miền nguồn “饭/com”, tiếng Hán và tiếng Việt lại phát triển các miền đích khác nhau. Sự khác biệt này trước hết xuất phát từ khác biệt trong kinh nghiệm xã hội hóa của trải nghiệm ăn cơm. Trong tiếng Hán, “饭” thường được sử dụng để biểu đạt các ý niệm liên quan đến lĩnh vực kinh tế - nghề nghiệp và quan hệ thể chế, thể hiện qua các cách nói như “吃公家饭”, “饭碗”. Trong những trường hợp này, “饭” gắn với công việc, nguồn thu nhập và vị thế nghề nghiệp của cá nhân. Cách dùng này có thể được lý giải từ bối cảnh lịch sử - xã hội của người Trung Quốc, nơi các hình thức tổ chức lao động và quản lý nhà nước phát triển sớm và ổn định, khiến trải nghiệm “có cơm ăn” thường được tri nhận như gắn liền với sự bảo đảm từ các thiết chế hoặc tổ chức xã hội. Ngược lại, trong tiếng Việt, trải nghiệm ăn cơm được xã hội hóa sâu sắc trong không gian gia đình và cộng đồng làng xã. Bữa cơm không chỉ là một hoạt động đáp ứng nhu cầu sinh học mà còn là một hoạt động văn hóa quan trọng trong đời sống gia đình. Chính vì vậy, “com” dễ dàng trở thành miền nguồn để ánh xạ sang quan hệ hôn nhân và đời sống gia đình, như trong các biểu thức “thời com chung”, “ăn com trước keng”, “chán com thèm phở”, “com chẳng lành, canh chẳng ngọt”. Ở đây, ẩn dụ được kích hoạt không chỉ bởi trải nghiệm ăn uống cá nhân mà bởi trải nghiệm ăn chung như một biểu trưng của sự gắn bó và trách nhiệm lâu dài.

Bên cạnh đó, sự khác biệt về miền đích còn liên quan đến mức độ trừu tượng hóa và kiểu tri nhận nổi trội trong mỗi ngôn ngữ. Tiếng Hán có xu hướng khái quát “饭” sang miền đích “sự việc” (ví dụ “你吃你的饭”), phản ánh cách tổ chức diễn ngôn nhấn mạnh phạm vi hành vi và trách nhiệm cá nhân. Trong khi đó, tiếng Việt mở rộng “com” sang các miền đích mang tính hình tượng và cảm tính hơn như “chất gây nghiện, nhạc cụ, mụn”, dựa trên tri nhận cảm giác (hình dạng, thói quen sử dụng) và kinh nghiệm văn hóa - lịch sử cụ thể.

Từ góc độ nghiệm thân, có thể thấy rằng trải nghiệm cơ thể chỉ cung cấp nền tảng chung, còn quá trình lựa chọn miền đích và mức độ mở rộng nghĩa chịu sự chi phối mạnh mẽ của các mô hình văn hóa trong từng cộng đồng ngôn ngữ. Nói cách khác, cùng một miền nguồn “饭/com” nhưng được “kích hoạt” khác nhau tùy theo việc trải nghiệm ăn cơm được gắn kết chủ yếu với sinh tồn - thể chế (trong tiếng Hán) hay sinh hoạt gia đình - quan hệ xã hội gần (trong tiếng Việt).

Tóm lại, sự khác biệt trong các miền đích ẩn dụ của “饭” và “com” không đi ngược lại lý thuyết nghiệm thân mà góp phần làm rõ luận điểm của Lakoff & Johnson (1999) rằng tư duy trừu tượng vừa được xây dựng trên nền tảng trải nghiệm cơ thể chung, vừa chịu sự chi phối của các mô hình văn hóa đặc thù. Các ánh xạ ẩn dụ từ “饭/com” cho thấy cách các hệ thống ngôn ngữ khác nhau tổ chức và ngôn ngữ hóa những trải nghiệm đời sống trong những bối cảnh văn hóa - xã hội riêng biệt.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã khảo sát và phân tích sự phát triển ngữ nghĩa ẩn dụ của từ “饭” trong tiếng Hán và “com” trong tiếng Việt, dựa trên cơ sở lý thuyết nghiệm thân của Lakoff & Johnson (1980, 1999). Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Thứ nhất, cả tiếng Hán và tiếng Việt đều sử dụng “饭/com” làm miền nguồn ẩn dụ để kiến tạo các miền đích liên quan đến “sinh kế, cuộc sống, lòng biết ơn” và “sự lệ thuộc”. Điều này phản ánh nền tảng trải nghiệm cơ thể chung của con người: ăn để tồn tại, từ đó mở rộng sang các khái niệm trừu tượng về điều kiện sống và mối quan hệ xã hội. Các biểu hiện như “饭碗”, “吃上一口热饭”, “cần câu com”, “com hàng cháo chợ” minh họa rõ cơ chế ánh xạ từ trải nghiệm sinh học sang tư duy trừu tượng.

Thứ hai, nghiên cứu cũng chỉ ra những khác biệt rõ rệt trong cách thức mở rộng nghĩa ẩn dụ giữa hai ngôn ngữ, gắn liền với bối cảnh văn hóa - xã hội đặc thù. Trong tiếng Hán, “饭” thường được dùng để biểu đạt các ý niệm về kinh tế, nghề nghiệp và trách nhiệm cá nhân, phản ánh mối quan hệ giữa con người với tổ chức và thiết chế xã hội. Ngược lại, trong tiếng Việt, “com” không chỉ liên quan đến sinh kế mà còn mở rộng sang các miền đích mang tính cảm tính và biểu tượng cao, chẳng hạn như “chất gây nghiện, nhạc cụ, mụn, quan hệ gia đình”, v.v. Các biểu thức như “thời com chung”, “ăn com trước keng” hay “com chẳng lành, canh chẳng ngọt” cho thấy “com” trở thành miền nguồn để kiến tạo các ý niệm về gắn bó xã hội, trách nhiệm và mối quan hệ tình cảm trong bối cảnh sinh hoạt gia đình - cộng đồng.

Thứ ba, từ góc độ lý thuyết nghiệm thân, sự khác biệt này minh chứng cho luận điểm cốt lõi của Lakoff & Johnson (1999): tư duy trừu tượng vừa dựa trên trải nghiệm cơ thể chung của con người, vừa chịu sự chi phối bởi các mô hình văn hóa đặc thù. Cùng một miền nguồn “饭/com” nhưng được kích hoạt sang những miền đích khác nhau tùy theo cách trải nghiệm ăn com được gắn kết chủ yếu với sinh tồn - thể chế (trong tiếng Hán) hay sinh hoạt gia đình - quan hệ xã hội gần (trong tiếng Việt).

Tóm lại, nghiên cứu đã chỉ rõ rằng ẩn dụ ý niệm “com” không chỉ phản ánh nhận thức phổ quát về nhu cầu sinh tồn mà còn mang dấu ấn văn hóa riêng của từng cộng đồng ngôn ngữ. Sự tương đồng và khác biệt trong các miền đích ẩn dụ của “饭” và “com” góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa, đồng thời mở ra hướng nghiên cứu so sánh liên ngôn ngữ và liên văn hóa sâu hơn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. George Lakoff & Mark Johnson - Tạ Thành Tấn (dịch) (2022), *Chúng ta sống bằng ẩn dụ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. David Lee - Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Hoàng An (dịch) (2016), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Hoàng Phê (chủ biên) (2021), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức.
4. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Bích Hợp (2015), *Ẩn dụ ý niệm miền “đồ ăn” trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

6. G. Lakoff & M. Johnson (1980), *Metaphors we live by*, The University of Chicago Press.
7. G. Lakoff & M. Johnson (1999), *Philosophy in the flesh: The embodied mind and its challenge to Western thought*, Basic Books, New York.
8. 赵艳芳 Triệu Diễm Phương (2000), *认知语言学概论*, 上海外语教育出版社.
9. 束定方 Thúc Định Phương (2000), *隐喻学研究*, 上海外语教育出版社.

10. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编(第七版) (2016), *现代汉语词典 Từ điển Hán ngữ hiện đại*, 商务印书馆.
11. 长敬宇 Truong Kinh Vũ (1995), *汉语词汇与文化*, 北京大学出版社.
12. 王冬梅, 赵志强 Vương Đông Mai, Triệu Chí Cường (2003), *汉语饮食词语的隐喻转义*, 内蒙古社会科学 (汉文版), 第 24 卷第 5 期.
13. 陈正德 Trần Chính Đức (2018), *汉泰饮食隐喻对比研究*, 华中师范大学博士学位论文.
14. 李英兰 Lý Anh Lan (2017), *汉韩饮食词汇隐喻对比研究*, 华东师范大学博士学位论文.
15. 阮武琼芳 Nguyễn Vũ Quỳnh Phương (2013), *汉、越饮食词语联想意义认知对比研究*, 华中师范大学博士学位论文.
16. http://ccl.pku.edu.cn:8080/ccl_corpus/

**Conceptual metaphors of “饭” in Chinese and “Com”
in Vietnamese from the perspective of embodied cognition theory**

Abstract: This paper focuses on analyzing the conceptual metaphors of “饭” in Chinese and “com” in Vietnamese from the perspective of Lakoff and Johnson’s theory of embodied cognition. The findings indicate that both languages use “饭/com” as a source domain to map onto shared target domains such as “livelihood, life, gratitude,” and “dependence.” However, Vietnamese exhibits a broader and more culturally salient semantic extension, particularly in target domains such as “narcotics/addictive substances, musical instruments, acne,” and “family relationships,” whereas Chinese additionally includes the target domain of “events/affairs.”. These differences suggest that conceptual metaphors are not only grounded in shared bodily experience but are also strongly shaped by socio-cultural contexts. The study further contributes to clarifying the relationship between language, thought, and culture.

Key words: Conceptual metaphor; com; embodiment theory; Chinese; Vietnamese.